

Số: 2001/2026/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN
- Địa chỉ: TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại liên hệ: 02113 717108
- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
-BCTC Quý 4.2025
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

Số: 2001/2026/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận Quý
4/2025 tăng so với cùng kỳ năm
trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Quý 4.2025. Lợi nhuận sau thuế Q4.2025 tăng hơn 10% so với quý 4.2024. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q4.2025	Q4.2024	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	447.282.326	(2.030.493.566)	2.477.775.892	122,03%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 tăng 2.477.775.892 đồng, tăng 122,03% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q4/2025 tăng là do tỷ suất lợi nhuận gộp tăng từ 0,81% lên 5,08% vào năm 2025 tương đương mức tăng 523,3% so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Q4.2025	Q4.2024	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận gộp	1.678.919.273	598.872.364	1.080.046.909	180,35%
Tỷ suất LN gộp	5,08%	0,81%	4,27%	527,3%

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

Tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025 (từ 01/10/2025 - 31/12/2025).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 - 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh
Ông Trần Đăng Công
Ông Trần Đăng Phi
Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Tuấn Nghĩa
Ông Đồng Văn Nhất
Ông Đỗ Huy Tuấn

Chủ tịch	
Phó Chủ tịch	
Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	
Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc
Giám đốc sản xuất

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 - 23/06/2025 là bà Trần Thị Việt Oanh.

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 23/06/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2025 - 31/12/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.387.653.100	164.583.126.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	733.624.911	2.916.357.009
Tiền	111		733.528.833	2.915.771.431
Các khoản tương đương tiền	112		96.078	585.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	12.179.992.433	15.401.124.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.179.992.433	15.401.124.200
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.987.434.871	67.862.984.534
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.794.847.415	67.445.628.088
Trả trước người bán ngắn hạn	132		12.564.311.400	304.999.200
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	55.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	628.276.056	112.357.246
Hàng tồn kho	140		11.203.519.159	78.225.741.689
Hàng tồn kho	141	4.6	11.203.519.159	78.225.741.689
Tài sản ngắn hạn khác	150		283.081.726	176.918.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	155.938.522	161.430.496
Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.747.469	13.718.190
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.395.735	1.769.998
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.564.613.817	27.655.436.136
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.5	235.191.293	401.201.417
Phải thu dài hạn khác	216		235.191.293	401.201.417
Tài sản cố định	220		19.004.609.597	24.610.491.591
TSCĐ hữu hình	221	4.8	17.754.586.347	22.064.344.663
- Nguyên giá	222		31.409.684.296	46.821.896.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.655.097.949)	(24.757.551.508)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.9	1.250.023.250	2.546.146.928
- Nguyên giá	225		2.812.909.091	4.552.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.562.885.841)	(2.006.762.163)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.383.000.000	600.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.383.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	-	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.195.864.427	1.297.794.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.195.864.427	1.297.794.628
Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.952.266.917	192.238.562.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Quý IV năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		63.279.049.132	84.451.618.305
Nợ ngắn hạn	310		63.224.912.332	84.016.298.997
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	12.038.530.671	19.546.583.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.745.591	110.745.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	735.993.057	1.232.912.398
Phải trả người lao động	314		193.802.372	281.662.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		137.301.116	932.955.389
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	-	1.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	-	46.240.740
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	49.364.563.638	61.219.623.497
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	643.975.887
Nợ dài hạn	330		54.136.800	435.319.308
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.13	-	93.313
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	54.136.800	435.225.995
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.673.217.785	107.786.943.947
Vốn chủ sở hữu	410	4.15	109.673.217.785	107.786.943.947
Vốn góp chủ sở hữu	411		94.648.590.000	94.648.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	94.648.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.371.614.046	6.485.340.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6.485.340.208	5.729.956.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.886.273.838	755.383.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.952.266.917	192.238.562.252

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: Đồng
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	33.070.491.325	73.997.526.452	126.408.647.638	221.001.048.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.070.491.325	73.997.526.452	126.408.647.638	221.001.048.262
Giá vốn hàng bán	11	4.17	31.391.572.052	73.398.654.088	121.885.235.178	208.496.776.977
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1.678.919.273	598.872.364	4.523.412.460	12.504.271.285
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	655.951.348	(56.846.821)	2.467.704.018	509.439.892
Chi phí tài chính	22	4.19	1.080.127.710	1.337.639.366	4.076.088.403	5.951.153.867
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.072.327.710	1.337.639.366	4.068.288.403	5.947.215.603
Chi phí bán hàng	25	4.20	15.864.456	107.668.114	39.470.002	700.151.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	767.553.124	1.009.508.495	2.326.570.145	4.058.248.347
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		471.325.331	(1.912.790.432)	548.987.928	2.304.157.458
Thu nhập khác	31	4.21	100.615.600	1	2.869.667.252	1
Chi phí khác	32	4.22	80.136.619	182.753.568	883.636.265	444.334.489
Lợi nhuận khác	40		20.478.981	(182.753.567)	1.986.030.987	(444.334.488)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		491.804.312	(2.095.543.999)	2.535.018.915	1.859.822.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44.521.986	(65.050.433)	648.745.077	1.104.439.016

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	447.282.326	(2.030.493.566)	1.886.273.838	755.383.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	47	(215)	199
					80

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1	2	3	Năm nay	Năm trước
6	7			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.535.018.915	1.859.822.970
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.679.812.392	4.408.371.105
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.324.279.508)	(475.413.153)
- Chi phí lãi vay	06		4.068.288.403	5.947.215.603
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.958.840.202	11.739.996.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.777.820.865)	22.087.580.011
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.022.222.530	(11.106.320.796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.804.382.924)	(9.017.770.660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		107.422.175	547.062.940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.068.288.403)	(5.306.823.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.104.439.016)	(3.440.773.667)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.333.553.699	5.502.950.789
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(370.284.129)	(99.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.250.925.926	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.855.562.485)	(6.701.124.200)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		155.376.694.252	6.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		28.727.742.000	

khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.590.347.693	533.964.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.280.136.743)	233.840.036
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	107.277.928.764	137.375.539.200
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.911.105.118)	(144.924.600.502)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(602.972.700)	(952.277.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.236.149.054)	(8.501.339.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.182.732.098)	(2.764.548.177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.916.357.009	5.680.905.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	733.624.911	2.916.357.009

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 31/12/2025 là : 10 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý IV năm 2025 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/10/2025 - 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	437.419.767	2.867.266.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	296.109.066	48.505.326
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	96.078	585.578
Cộng	733.624.911	2.916.357.009

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	12.179.992.433		15.401.124.200	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.179.992.433		15.401.124.200	
-Dài hạn	39.683.000.000		600.000.000	
+ Đầu tư vào công ty cổ phần Phụ Gia nhựa Vĩnh Phúc (**)	39.383.000.000			
+ Khoản trái phiếu (***)	-		600.000.000	
	51.562.992.433		16.001.124.200	

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM với tổng giá trị tại 30/09/2025 là 6.100.000.000 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 27631/24MB/HĐTD ngày 10/10/2024 với Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng giá trị tại 31/12/2025 là 4 tỷ đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng số SHBHN/HĐTD/790500037395 ngày 13/12/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị tại 31/12/2025 là 2.079.992.433 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay hạn mức số CLC-28602-01 ngày 15/10/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Vĩnh Phúc.

Khoản đầu tư dài hạn

(**) Ngày 29/09/2025 Công ty đã mua 49% vốn cổ phần của công ty cổ phần Phụ gia nhựa Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Nguyễn Quốc Bình	336.014.000	-
Chu Văn Phương	10.927.554.000	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	84.564.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	2.089.670.400
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	-	1.911.360.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	72.816.000	2.615.712.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	7.831.463.415	45.367.272.200
Công ty cổ phần thương mại Tân Phú Quý Việt Nam	627.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	876.754.775
Cộng	19.794.847.415	67.445.628.088
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	18.759.017.415	14.584.858.713

4.4 Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	55.000.000.000	-
Ông Lê Văn Hà	15.000.000.000	-
Ông Trần Văn Thời	12.000.000.000	-

Ông Nguyễn Văn Quý	12.000.000.000	-
Ông Hoàng Văn Chuyên	16.000.000.000	

Khoản phải thu từ Hợp đồng cho vay với các cá nhân với thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 4%/năm.

4.5 Phải thu khác

	31/12/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Ngắn hạn	628.276.056	112.357.246
Lãi dư thu	328.276.056	112.357.246
Phải thu khác	300.000.000	-
Dài hạn	235.191.293	401.201.417
Phải thu khác	51.022.493	102.192.617
Ký cược, ký quỹ	184.168.800	299.008.800
	863.467.349	513.558.6637

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Nguyên vật liệu	3.489.185.801	40.657.734.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	7.714.333.358	37.568.007.503
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	11.203.519.159	78.225.741.689

4.7 Chi phí trả trước

	31/12/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Ngắn hạn	155.938.522	161.430.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.958.731
Chi phí mua bảo hiểm	152.717.967	102.741.316
Các khoản khác	3.220.555	56.730.449
Dài hạn	1.195.864.427	1.297.794.628
Chi phí đền bù xây dựng	1.060.700.689	1.092.843.133
Các khoản khác	135.163.738	204.951.495
	1.351.802.949	1.459.225.124

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2025	20.320.214.327	22.461.010.935	4.040.670.909	46.821.896.171
- Tăng tài sản trong kỳ		285.624.000		285.624.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.740.000.000		1.740.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		(10.221.323.148)	(727.752.727)	(10.654.075.875)
- Góp vốn bằng TSCĐ		(6.488.760.000)		(6.488.760.000)
31/12/2025	20.320.214.327	7.776.551.787	3.312.918.182	31.409.684.296
Hao mòn lũy kế				
01/01/2025	5.832.053.075	17.546.856.738	1.378.641.695	24.757.551.508
- Số khấu hao trong kỳ	838.763.808	1.005.217.814	354.539.480	2.198.521.102
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại		925.167.612		925.167.612
- Góp vốn bằng TSCĐ		(3.931.490.908)		(3.931.490.908)
- Thanh lý, nhượng bán		(9.751.005.742)	(543.645.623)	(10.294.651.365)
31/12/2025	6.670.816.883	5.794.745.514	1.189.535.552	13.655.097.949
Giá trị còn lại				
01/01/2025	14.488.161.252	3.112.071.574	2.662.029.214	22.064.344.663
31/12/2025	13.859.088.396	2.182.868.442	2.206.205.586	17.754.586.347

Tại ngày 31/12/2025: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.017.049.779 đồng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2025	4.552.909.091	4.552.909.091
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
31/12/2025	2.812.909.091	2.812.909.091
Giá trị hao mòn		
01/01/2025	2.006.762.163	2.006.762.163
Số khấu hao tăng trong kỳ	481.291.290	481.291.290
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(925.167.612)	(925.167.612)

31/12/2025	1.562.885.841	1.562.885.841
Giá trị còn lại		
01/01/2025	2.546.146.928	2.546.146.928
31/12/2025	1.250.023.250	1.250.023.250

4.10 Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	12.038.530.671	12.038.530.671	19.546.583.037	19.546.583.037
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát			1.016.766.046	1.016.766.046
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	9.238.521.980	9.238.521.980	13.238.521.980	13.238.521.980
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	239.500.000	239.500.000	639.500.000	639.500.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	822.940.000	822.940.000	1.172.940.000	1.172.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	1.093.640.000	1.093.640.000	925.010.000	925.010.000
Đối tượng khác	643.928.691	643.928.691	2.553.845.011	2.553.845.011
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	9.238.521.980	9.238.521.980	14.255.288.026	14.255.288.026

4.11 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
Phải nộp	1.232.538.135	1.053.221.265	1.536.385.107	735.993.057
Thuế GTGT phải nộp	-	148.383	148.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.439.016	648.745.076	1.104.439.016	648.745.076
Tiền thuê đất	128.473.382	339.167.025	385.420.146	82.220.261
Thuế nhà đất	-	13.381.236	13.381.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	(374.263)	48.779.545	43.377.562	5.027.720
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	1.395.735	-	-	1.395.735
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	1.395.735	-	-	1.395.735

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng 31/12/2025
Vay và nợ ngắn hạn	61.219.623.497	107.659.017.959	119.514.077.818	49.364.563.638
Vay ngắn hạn	60.177.650.797	107.277.928.764	118.472.105.118	48.983.474.443
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.184.970.872	18.980.403.711	43.165.374.583	-
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	9.134.120.000	37.532.270.461	14.925.120.000	31.741.270.461
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	11.449.372.400	15.226.290.000	24.778.662.400	1.897.000.000
Ông Trần Đăng Công (04)	-	2.202.000.000	2.202.000.000	-
Vay ngắn hạn MBANK - Mỹ Đình (05)	844.202.525		844.202.525	-
Vay ngắn hạn Shinhan (06)	8.599.485.000	14.599.292.750	17.198.777.750	6.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM (7)	5.965.500.000	18.737.671.842	15.357.967.860	9.345.203.982
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	1.041.972.700	381.089.195	1.041.972.700	381.089.195
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (08)	439.000.000		439.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	602.972.700	381.089.195	602.972.700	381.089.195
Vay dài hạn	435.225.995	-	381.089.195	54.136.800

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc
tế Chailease – CN Hà Nội (10)

Tổng cộng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

435.225.995	381.089.195	54.136.800
61.654.849.492	107.659.017.959	119.895.167.013
		49.418.700.438

4.13 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	1.600.000
Doanh thu cho thuê kho	-	1.600.000
Dài hạn	-	93.313
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	-	93.313
	-	1.693.313

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	46.240.740
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	-	46.240.740

4.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2024	84.509.400.000	6.316.984.134	16.339.225.859	(134.050.000)	107.031.559.993
Lãi trong năm			755.383.954		755.383.954
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		470.079.605	(470.079.605)	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.139.190.000		(10.139.190.000)		
31/12/2024	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947

01/01/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947
Lãi trong năm			1.886.273.838		1.886.273.838
31/12/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	8.371.614.046	(134.050.000)	109.673.217.785

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
Doanh thu	33.070.491.325	73.997.526.452	126.408.647.638	221.001.048.262
Doanh thu bán hàng	32.770.491.325	73.270.076.452	124.982.447.638	218.349.168.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.000.00	727.450.000	1.426.200.000	2.651.880.000
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 5.4)	30.408.491.325	16.798.707.760	43.812.748.825	118.581.591.662

4.17 Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	31.309.351.791	73.212.082.755	121.547.188.988	207.713.665.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.220.261	186.571.333	338.046.190	783.111.013
Tổng	31.391.572.052	73.398.654.088	121.885.235.178	208.496.776.977

4.18 Doanh thu tài chính

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655.951.348	(56.846.821)	2.467.704.018	475.413.153
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh				34.026.739

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

	-	-	-	-
Tổng	655.951.348	(56.846.821)	2.467.704.018	509.439.892
4.19 Chi phí tài chính				

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.072.327.710	1.337.639.366	4.068.288.403	5.947.215.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh				
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	3.938.264
Lỗ do bán các loại chứng khoán	7.800.000		7.800.000	
	1.080.127.710	1.337.639.366	4.076.088.403	5.951.153.867

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	767.553.124	1.009.508.495	2.326.570.145	4.058.248.347
Chi phí nhân viên quản lý	193.320.341	139.393.647	550.437.045	1.144.690.720
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.477.158	4.414.716	6.502.236	27.057.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.151.610	109.151.610	436.606.440	437.493.379
Thuế, phí, lệ phí	17.665.437	29.346.777	74.731.768	107.725.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.843.106	310.458.398	930.736.553	889.937.720
Chi phí quản lý khác	61.659.220	92.431.914	235.983.778	226.555.665
Chi phí không tính thuế TNDN	23.436.252	324.311.433	95.436.675	1.224.787.938
Các khoản chi phí bán hàng	15.864.456	107.668.114	39.470.002	700.151.505

Chi phí nhân viên		22.096.926	-	181.842.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.390.456	1.666.668	31.139.335	3.888.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài		79.028.520	5.916.667	500.693.154
Chi phí khác	474.000	4.876.000	2.414.000	13.727.254
4.21 Thu nhập khác				

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	100.000.000	-	2.856.575.490	-
Thu nhập khác	615.600	1	13.091.762	1
	<u>100.615.600</u>	<u>1</u>	<u>2.869.667.252</u>	<u>1</u>

4.22 Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	80.136.619	182.753.568	249.788.289	433.968.462
Các khoản chi phí khác			633.847.976	10.366.027
	<u>80.136.619</u>	<u>182.753.568</u>	<u>883.636.265</u>	<u>444.334.489</u>

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	447.282.326	(2.030.493.566)	1.886.273.838	755.383.954
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	447.282.326	(2.030.493.566)	1.886.273.838	755.383.954
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.464.859	9.464.859	9.464.859	9.464.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	47	(215)	199	80
4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.110.390.536	103.936.976.889	123.128.654.334	219.496.396.434
- Chi phí nhân công	455.573.170	1.003.360.783	1.530.482.975	4.720.522.786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.780.620	1.104.164.724	2.679.812.392	4.408.371.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.508.543	418.833.695	1.011.384.988	1.499.401.604
- Chi phí bằng tiền	95.894.440	354.504.172	723.404.445	1.583.335.250
	38.651.147.309	106.817.840.263	129.073.739.134	231.708.027.179

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	107.277.928.764	137.375.539.200
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	118.911.105.118	144.924.600.502

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý IV năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT
8	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14/06/2025)
9	Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14/06/2025)
10	Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	Là công ty liên doanh, liên kết từ ngày 29/09/2025

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	144.729.207	180.075.995	438.850.417	629.501.024
Ông Trần Đăng Công	80.870.500	82.036.987	228.857.546	229.434.289
Ông Nguyễn Trọng Cường	-	38.373.481	-	183.207.756
Bà Dương Thị Hải Hà	63.858.707	59.665.527	209.992.870	216.858.979

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	30.408.491.325	16.798.707.760	43.812.748.825	118.581.591.662
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	364.265.000	6.962.297.760	8.959.847.500	65.823.490.136
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	236.400.000	297.700.000	1.683.700.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	9.600.010.000	1.310.975.000	51.074.401.526
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc (Từ ngày 29/9/2025 đến 31/12/2025)	30.044.226.325	-	33.244.226.325	-
Chuyển nhượng cổ phần với bên có liên quan			67.109.110.000	
Ông Trần Đăng Công	-	-	32.425.820.000	-
Ông Chu Văn Phương	-	-	26.582.160.000	-
Bà Ngô Hoài Thanh	-	-	4.000.000.000	-
Ông Trần Đăng Phi	-	-	3.000.000.000	-
Ông Trần Tuấn Nghĩa	-	-	1.101.130.000	-
Mua cổ phần với bên có liên quan			30.944.700.000	
Ông Trần Đăng Công	-	-	17.948.310.000	-

Ông Chu Văn Phương	-	12.996.390.000	-	-
Mua hàng từ các bên liên quan	10.060.000.000	49.199.742.500	57.810.489.500	131.569.485.500
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.060.000.000	21.901.542.500	43.266.289.500	56.143.995.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	-	-	89.390.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	27.298.200.000	14.544.200.000	74.885.600.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	-	-	450.500.000
Vay bên liên quan	-	4.752.000.000	2.202.000.000	9.402.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	4.752.000.000	2.202.000.000	7.802.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	1.600.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	10.802.000.000	2.202.000.000	12.402.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	7.802.000.000	2.202.000.000	7.802.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	3.000.000.000	-	4.600.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	-	-	547.010.863	65.201.222
Ông Trần Đăng Công	-	-	317.965.589	26.785.778
Ông Chu Văn Phương	-	-	229.045.274	38.415.444

	31/12/2025	01/01/2025
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu khách hàng	18.759.017.415	14.584.858.713
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	84.564.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Chu Văn Phương	10.927.554.000	-
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	7.831.463.415	
Phải trả người bán	9.238.521.980	14.255.288.026
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát		1.016.766.046
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	9.238.521.980	13.238.521.980

6 .Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công